

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NỢ XẤU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA MỸ

1. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại của Mỹ

Trước tiên, chúng ta cần có cái nhìn khái quát nhất về cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.

Cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ bắt nguồn từ công nghệ chứng khoán hóa bất động sản, chứng khoán hóa các khoản nợ từ đó tạo ra những chuỗi giá trị ảo. Cụ thể vào năm 2000, sau khủng hoảng Dotcom trong ngành công nghệ thông tin và cuộc tấn công khủng bố T9 năm 2001, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã cắt giảm lãi suất 11 lần từ mức 6,5%/năm xuống chỉ còn 1%/năm vào năm 2003. Thêm vào đó, chính quyền Bill Clinton đã ban hành đạo luật Tái phát triển cộng đồng tập trung vào mục tiêu xã hội là giải quyết nhà ở cho tầng lớp dân cư có thu nhập thấp. Hai yếu tố này đã thúc đẩy dân chúng vay tiền ngân hàng mua nhà trả góp. Mặt khác, các ngân hàng cũng sẵn lòng cho vay cả với những khách hàng có hạng mức tín nhiệm dưới chuẩn. Việc cho vay dưới chuẩn là không xét khả năng chi trả và điểm tín dụng theo quy định, nhưng đòi lại người vay phải trả lãi suất cao hơn từ 1 đến 2%. Ngoài ra việc cho vay dưới chuẩn còn thể hiện ở mức cho vay cao tới 85% giá trị bất động sản thế chấp, người mua chỉ cần đóng góp 15%. Nghĩa là người dân chỉ cần có 150.000 USD là có thể được vay 850.000 USD để mua căn nhà 1 triệu USD. Nhiều công ty cho vay thế chấp hoặc ngân hàng còn cạnh tranh thu hút khách hàng bằng các gói tín dụng hấp dẫn khác. Đây là cơ hội cho các nhà đầu cơ bất động sản vì khi thị trường bất động sản đang lên, chỉ cần có một ít tiền là có thể đặt cọc mua nhà và chờ vài tháng sau khi giá nhà lên là có thể bán lấy lãi. Chính điều này đã khiến cho tỷ lệ từ chối cho vay mua nhà xuống thấp kỷ lục là 14%, chỉ bằng một nửa so với năm 1997.

Đồng thời, để hỗ trợ hoạt động cho vay tạo lập nhà ở, Chính phủ Mỹ còn cho lập Hiệp hội tài trợ bất động sản quốc gia (Federal National Mortgage Association – gọi tắt là Fannie Mae) và Tập đoàn cho vay thế chấp quốc gia (Federal Home Loan Mortgage Corporation - gọi tắt là Freddie Mac). Hoạt động chính của Fannie Mae và Freddie Mac là mua lại những món nợ vay thế chấp bằng bất động sản, đặc biệt là các khoản vay thế chấp "dưới chuẩn" (subprime

mortgages) của các ngân hàng rồi dùng bất động sản thế chấp để phát hành “trái phiếu tái thế chấp” (Mortgage-backed Securities -MBS) bán cho các nhà đầu tư khác nhằm tăng tính thanh khoản cho ngân hàng. Như vậy những món nợ nhà ở đã được “trái phiếu hóa” thành sản phẩm tài chính thông dụng có thể mua bán dễ dàng trên thị trường tài chính. Nói đơn giản hơn MBS là một loại chứng khoán phái sinh mà Fannie Mae, hoặc là một ngân hàng khác như Lehman Brothers sẽ bỏ tiền ra mua lại các khoản cho vay thế chấp từ các NHTM, tập trung chúng thành từng loại khác nhau, rồi phát hành MBS để bán lại cho các nhà đầu tư. Sau khi mua các MBS thì các nhà đầu tư sẽ nhận lại khoản tiền vừa lãi vừa gốc được chuyển đến hàng tháng từ các người vay tiền (thông qua một công ty dịch vụ trung gian) trong một khoản thời gian nhất định nào đó.

Và cũng vì có sự khác nhau về rủi ro của các loại MBS cho nên các công ty bảo hiểm và thẩm định rủi ro, chẳng hạn như AIG, cũng nhảy vào để bán bảo hiểm cho các nhà đầu tư MBS. Các bảo hiểm này được bán ra với mục đích bảo đảm cho các nhà đầu tư MBS trong trường hợp những người vay tiền mua nhà không trả được nợ và làm cho MBS mất giá thì sẽ được bồi thường. Trong thời kỳ hoàng kim, việc kinh doanh bảo hiểm đã đem lại cho AIG nhiều món lợi khổng lồ.

Do lo lắng về diễn biến lạm phát, Cục Dự trữ liên bang (Fed) bắt đầu tăng dần lãi suất, dẫn đến việc thị trường bất động sản bắt đầu chững lại vào đầu năm 2006. Trong khi vào giữa năm 2003 lãi suất căn bản của Fed chỉ có 1% thì vào giữa năm 2006 nó đã tăng lên đến 5,25%, bắt buộc các NHTM phải đẩy lãi suất cho vay tiền mua nhà lên cao hơn nhiều nữa. Tình hình lãi suất cao đã khiến cường độ vay để mua nhà giảm lại. Giá nhà bắt đầu trượt dốc vì cung vượt cầu. Nhiều người mua nhà giá cao trước đây bắt đầu thấy giá thị trường của căn nhà đang sở hữu thấp hơn khoản nợ mà mình đang vay. Bên cạnh đó, rất nhiều người trong nhóm vay tiền với lãi suất dưới chuẩn bắt đầu mất khả năng trả nợ khi lãi suất của họ bị điều chỉnh trở lại theo lãi suất mới hiện hành khá cao. Họ muốn bán nhà để trả nợ cũng không được vì giá nhà thấp hơn khoản nợ do thị trường tụt dốc. Hệ quả là họ đành bỏ nhà cho ngân hàng trưng thu lại.

Việc ngày càng nhiều người không có khả năng trả nợ ngân hàng mỗi tháng dẫn đến việc trị giá của các MBS bị tụt dốc. Như đã nói lúc đầu, có rất nhiều nhà đầu tư ở Phố Wall đã mua MBS. Do đó, khi MBS mất giá thì đồng nghĩa với việc tài sản của họ cũng bị mất theo, dẫn đến việc thiếu hụt vốn. Bên cạnh đó, các công ty bảo hiểm MBS, chẳng hạn như AIG, cũng lâm vào cảnh khốn đốn

khi phải đứng ra bảo lãnh ngày càng nhiều các khoản vay xấu. Vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng hơn khi các nhà đầu tư bắt đầu bán tháo các công cụ đầu tư mạo hiểm để tìm cách bảo tồn vốn.

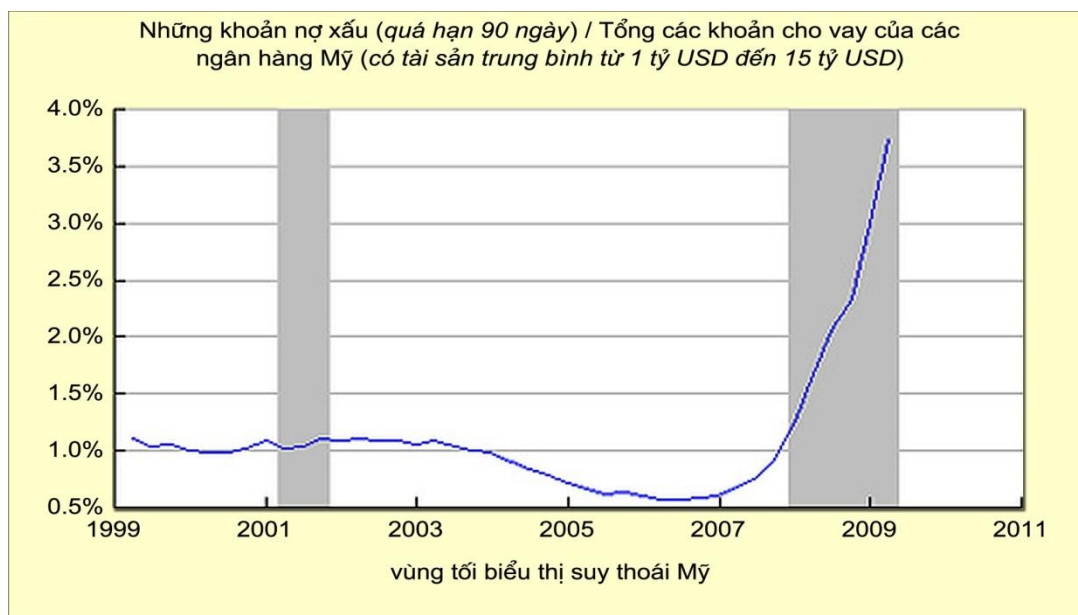
Cuối năm 2007, cuộc khủng hoảng tín dụng tại Mỹ bắt đầu bùng nổ và nhanh chóng lan sang các nước khác gây ra những hậu quả nặng nề lên các nền kinh tế. Kể từ tháng 8 năm 2007 đến hết năm 2009, những công ty tài chính từng một thời hùng mạnh của Mỹ như Bear Stearns, Countrywide Financial và IndyMac đã vỡ nợ hoặc bị mua lại; hàng loạt tập đoàn tài chính khác như Fannie Mae, Freddie Mac, Washington Mutual, Citigroup và Wachovia đều phải đương đầu với những khó khăn chưa từng có. Cụ thể khởi đầu là hai quỹ phòng hộ của Bear Stearns, và tài sản của một quỹ khác của Bear Stearns bị đóng băng vì những khoản thua lỗ liên quan đến cho vay địa ốc và chứng khoán. Đây là những quỹ đầu tư mạnh vào các loại chứng khoán phát hành dựa trên các khoản vay cầm cố bất động sản. Ngày 08/08/2007, một trong những ngân hàng tư nhân lớn nhất của Châu Âu là Sal. Oppenheim có trụ sở tại Luxembourg (Bỉ) tuyên bố tạm thời đóng cửa một quỹ đầu tư chứng khoán địa ốc trị giá 750 triệu USD. Một ngày sau đó, ngân hàng lớn nhất nước Pháp là BNP Paribas cũng hành động tương tự khi đóng băng khối tài sản 2,2 tỷ USD và ngân hàng NIBC của Đức đồng thời công bố khoản lỗ gần 200 triệu USD do liên quan đến chứng khoán và bất động sản tại Mỹ.

Theo Moody's Economy.com, từ tháng 8/2007 tới cuối năm 2008, các định chế tài chính trên toàn cầu đã thua lỗ tổng số tiền khoảng 925 tỷ USD vì khủng hoảng tín dụng, tương đương 3% tổng tài sản của họ. Trong số này, trầm trọng nhất là khoản thua lỗ lên đến 525 tỷ USD liên quan đến các khoản cho vay địa ốc.

Sang đến năm 2008, cuộc khủng hoảng tín dụng Mỹ lan nhanh sang các nước khác trên thế giới, do có mức độ liên quan rất cao, ước tính có khoảng 50% các loại chứng khoán phát hành từ các khoản nợ cho vay cầm cố ở Mỹ hiện nằm trong tay các nhà đầu tư nước ngoài. Tóm lại, cho đến hết năm 2009, đã có khoảng 120 ngân hàng Mỹ thuộc diện “có vấn đề” (theo công bố của Federal Deposit Insurance Corporation - Công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ FDIC) và hơn 10 ngân hàng Mỹ bị phá sản.

Có thể quan sát về diễn biến Nợ xấu của các NHTM Hoa Kỳ thời điểm trước và sau khi khủng hoảng qua biểu đồ dưới đây:

Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ Nợ xấu tại các NHTM Mỹ

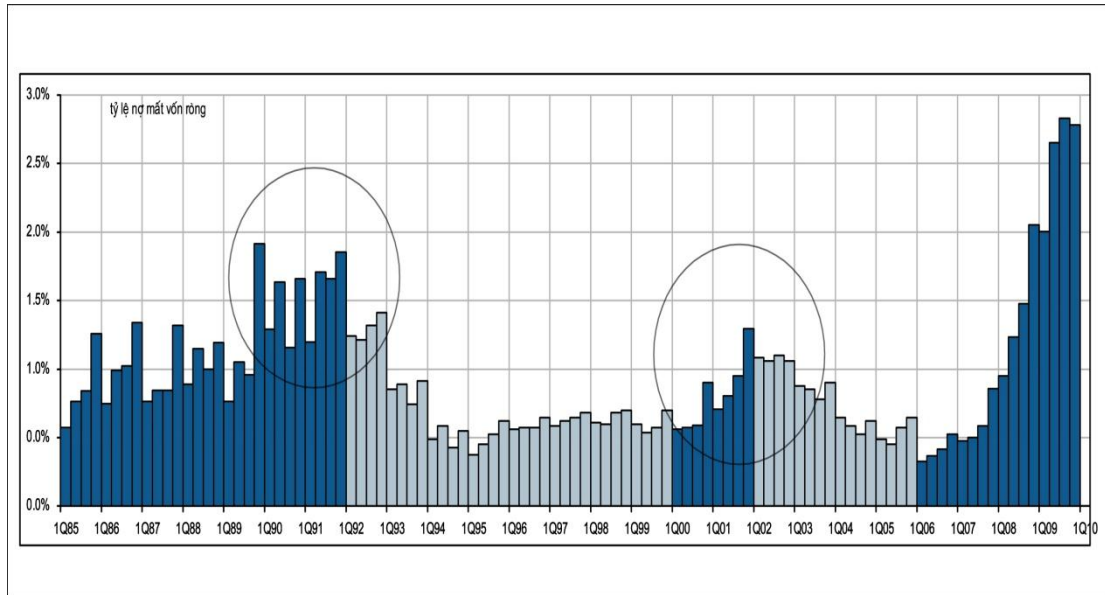


Nguồn: <http://allamericaninvestor.blogspot.com/2009/05>

Diễn biến nợ xấu tại các NHTM Mỹ giai đoạn 1999 – 2011 cho thấy: Sau khủng hoảng Dotcom vào năm 2000 ở Mỹ, tỷ lệ nợ xấu ngân hàng đã có dấu hiệu giảm: Từ 1,1% năm 2001 xuống chỉ còn xấp xỉ 0,5% vào cuối năm 2007. Tuy nhiên đến năm 2008, khi khủng hoảng kinh tế bùng nổ, sự phá sản hàng loạt các doanh nghiệp cộng với các khó khăn nội tại trong nền kinh tế vĩ mô đã khiến tỷ lệ nợ xấu ngân hàng tăng cao rõ rệt: Tỷ lệ này nhanh chóng tăng lên 3,8% vào năm 2009.

Ngoài ra, có thể thấy được, mỗi lần xuất hiện khủng hoảng kinh tế tại Mỹ thì các khoản Nợ mất vốn ròng (Net charge – offs) cũng tăng lên đáng kể. Biểu đồ dưới đây thể hiện về các khoản Nợ mất vốn ròng theo Quý, giai đoạn từ Quý I năm 1985 đến hết Quý IV năm 2009, theo báo cáo của FED (2010).

Biểu đồ 2.4. Tỷ lệ các khoản Nợ mất vốn ròng theo Quý tại Mỹ (1985 –



2009)

Nguồn: Báo cáo của Hệ thống dự trữ Liên bang (2010)

Như vậy, có thể thấy các khoản Nợ xấu của NHTM Mỹ có mối liên quan mật thiết với tình hình khủng hoảng của nền kinh tế. Khủng hoảng kinh tế Mỹ những năm 1990, khủng hoảng Dotcom 2000 hay khủng hoảng tín dụng bất động sản 2008 đều kéo theo tỷ lệ Nợ xấu tăng vọt tại các NHTM Mỹ. Cụ thể, tỷ lệ nợ mất vốn ròng trong giai đoạn khủng hoảng 1990 là 1,6% - 1,9%, giai đoạn khủng hoảng Dotcom 2000 là 0,6% - 1,3%, giai đoạn khủng hoảng bất động sản 2008 tỷ lệ này lên tới 2,8%.

2. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

Từ việc tái hiện cuộc khủng hoảng tín dụng tại Mỹ chúng ta có thể nhận thấy nguyên nhân phát sinh nợ xấu tại các NHTM Mỹ là do:

Thứ nhất: Chính sách tín dụng của các NHTM Mỹ dễ dãi, lỏng lẻo và kém hiệu quả

Các NHTM Mỹ đã vi phạm nghiêm trọng quy tắc đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, sẵn lòng cho vay cả với những khách hàng có hạng mức tín nhiệm dưới chuẩn, miễn là khách hàng đó chấp nhận mức chi phí cao. Ngoài ra, những nới lỏng của pháp luật Mỹ bắt đầu từ thập niên 1980, chẳng hạn như việc hủy bỏ đạo luật Glass-Steagal vốn tách biệt NHTM chuyên thực hiện những hoạt động cho vay an toàn với ngân hàng đầu tư chuyên thực hiện những

ng nghiệp vụ đầu tư rủi ro cao, đã góp phần khuyến khích hoạt động đầu cơ và tạo điều kiện cho xung đột lợi ích phát triển.

Thứ hai: Năng lực giám sát và quản trị rủi ro của các NHTM Mỹ không theo kịp sự phát triển của thị trường tài chính

Hoạt động tài chính của các NHTM Mỹ phát triển quá cao, quá tinh vi và phức tạp đã tạo ra các giá trị “ảo” từ vòng xoay: *cho vay thế chấp - chứng khoán hóa các khoản cho vay - dùng tiền thu được tiếp tục cho vay*. Chứng khoán phái sinh và chứng khoán hóa, mặc dù giúp tăng nguồn tài chính và phân tán rủi ro, nhưng có thể dẫn đến việc giá thị trường của trái phiếu và cổ phiếu ngày càng xa rời giá trị đích thực của tài sản bảo đảm. Trong khi đó, công tác thanh tra, giám sát và quản lý rủi ro của các ngân hàng còn bộc lộ nhiều điểm yếu, chưa theo kịp với sự phát triển như vũ bão của thị trường tài chính. Cụ thể như khả năng quản lý rủi ro của các ngân hàng không theo kịp sự phức tạp của “công nghệ” về chứng khoán hóa các khoản vay, về các nghiệp vụ hoán đổi rủi ro như hợp đồng hoán đổi nợ xấu: credit default swap.

Thứ ba: Các NHTM Mỹ quá lạm dụng đòn bẩy tài chính

Các ngân hàng Mỹ đã sử dụng đòn bẩy tài chính quá cao, sẵn sàng sử dụng vốn huy động để tài trợ cho tăng trưởng tài sản quá lớn, gây rủi ro cho ngân hàng khi tài sản suy giảm. Theo quy định từ năm 1975, các ngân hàng đầu tư tại Mỹ không được phép có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao hơn 15 lần. Tuy nhiên từ năm 2004, Ủy ban chứng khoán Mỹ đã bãi bỏ quy định này, làm cho các ngân hàng có thể sử dụng đòn bẩy tài chính khá cao, lên đến 30 lần, thậm chí hai đại gia bất động sản Freddie Mac, Fannie Mae đã sử dụng đòn bẩy đến 60 lần - cao gấp đôi so với các ngân hàng đầu tư khác.

Thứ tư: Thiếu sự giám sát chặt chẽ từ phía các cơ quan quản lý

Các NHTM Mỹ sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm, nói lỏng chính sách tín dụng để theo đuổi mục tiêu lợi nhuận trước mắt. Điều này đã khiến nhiều khoản cho vay tiềm ẩn rủi ro cao xuất hiện. Không những vậy, khi thực hiện công nghệ “*chứng khoán hóa các khoản cho vay*”, các ngân hàng đã vô hình chung đưa rủi ro dịch chuyển từ hệ thống ngân hàng sang các tổ chức tài chính khác như công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư... Tất cả những trung gian tài chính này đều lao vào vòng quay chạy đua tìm kiếm lợi nhuận cao trên thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán mà không gặp phải sự cản trở hay kiểm soát chặt chẽ nào từ phía chính phủ Mỹ hay

Fed.

3. Các phương pháp quản lý nợ xấu

Với các nguyên nhân như trên, các NHTM Mỹ cũng chủ động xử lý nợ xấu bằng các giải pháp cổ điển như khoan nợ, giãn nợ, cơ cấu nợ...đồng thời kết hợp với các giải pháp mới (sáp nhập ngân hàng còn hoạt động tốt với ngân hàng khó khăn, chứng khoán hóa tài sản nợ...). Ngoài ra, các NHTM Mỹ cũng nhận được sự hậu thuẫn lớn từ phía Chính phủ như:

Thứ nhất: Cùng với các nước khác, Mỹ đã sửa đổi các quy định hiện hành để bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền tại các NHTM nhằm ngăn chặn nguy cơ rút tiền hàng loạt của dân chúng trong thời gian ngắn (tăng mức bảo hiểm tiền gửi, hoặc cam kết bảo đảm an toàn tiền gửi và chi trả đầy đủ tiền gửi tiết kiệm cho dân chúng, cho các ngân hàng và các tổ chức tài chính vay tiền) VD: Năm 2008, Bảo hiểm tiền gửi liên bang Mỹ (FDIC) đã nâng hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi từ 100.000 USD lên 250.000USD. Trong khi đó, tại các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu, hạn mức bảo hiểm tối thiểu được nâng lên 50.000 EUR. Ngoài cam kết mức tối thiểu, một số nước còn nâng hạn mức cao hơn như Anh tuyên bố nâng hạn mức bảo hiểm từ 35.000GBP lên 50.000GBP; Đức tuyên bố sẽ bảo đảm toàn bộ tiền gửi của người dân tại các ngân hàng. Đài Loan, hạn mức chi trả BHTG được tăng gấp 2 lần, lên 3 triệu đôla Đài Loan...

Thứ hai: Tiến hành quốc hữu hoá các NHTM trên diện rộng, nhà nước mua lại các khoản nợ xấu của ngân hàng, mua lại cổ phần chi phối và nắm quyền điều hành. Ngoài ra, Chính phủ cũng khuyến khích các ngân hàng, các tổ chức tài chính, doanh nghiệp mua lại các tổ chức đổ vỡ và phá sản.

Thứ ba: NHTW tiến hành cơ cấu lại các ngân hàng và hệ thống tài chính trong nước; cơ cấu lại hệ thống quản trị các ngân hàng, đặc biệt là tăng cường hệ thống kiểm tra, giám sát. Các NHTM quy định lại các hệ số bảo đảm an toàn, cơ cấu lại các khoản vay, cắt giảm nhân viên, tiết kiệm chi phí, chấn chỉnh lại các quy định nội bộ...; Tháng 11/2008, trong số giải pháp cuối cùng được nêu ra có việc các ngân hàng phải duy trì mức vốn tự có bắt buộc, ít nhất là 10% giá trị tài sản có nguy cơ rủi ro cao. Tuy nhiên, theo phân tích của nhiều chuyên gia thì từng đó vốn là chưa đủ, thậm chí kể cả tăng lên gấp đôi cũng còn là khiêm tốn. Chính vì thế cần phải có các nghiên cứu nghiêm túc nhằm tạo nên các chính

sách đủ nghiêm khắc, các nguồn vốn đủ mạnh để giải quyết các khoản nợ xấu nhưng không làm ảnh hưởng tới toàn hệ thống tài chính.

Như vậy, việc kết hợp các giải pháp xử lý nợ xấu tại Mỹ cho thấy vai trò chủ đạo của Chính phủ, với hành lang pháp lý hoàn thiện, khả năng “dự báo” và “phản ứng” kịp thời, áp dụng các biện pháp xử lý sáng tạo... đã có tác động rất lớn, tạo ra hiệu quả cao trong xử lý nợ xấu tại các NHTM.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ nghiên cứu diễn biến của 2 cuộc khủng hoảng diễn ra với quy mô lớn, có thể rút ra những kinh nghiệm như sau:

- Nguy cơ khủng hoảng tài chính không loại trừ bất cứ quốc gia, tổ chức nào; những quốc gia và tổ chức càng lớn, càng phát triển thì nguy cơ khủng hoảng càng cao do bắt nguồn từ sự yếu kém của công tác quản trị rủi ro, để rủi ro vượt quá tầm kiểm soát.

- Từ trước tới nay, rủi ro khủng hoảng tài chính thường bắt nguồn và có liên quan đến rủi ro tín dụng, đặc biệt là rủi ro từ các hoạt động tín dụng bất động sản và chứng khoán của các NHTM. Tại Mỹ La Tinh cũng như một số nước công nghiệp phát triển như Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Nhật Bản và Mỹ, khủng hoảng ngân hàng thường xảy ra sau sự bùng nổ của các khoản cho vay. Đơn cử như: sự tăng trưởng tín dụng nóng của các NHTM Thái Lan, Hàn Quốc đã... dẫn tới khủng hoảng 1997, sự bùng nổ cho vay dưới tiêu chuẩn của Mỹ dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính – ngân hàng năm 2008, và nhanh chóng lan rộng trên toàn cầu. Vì vậy, các NHTM cần tuân thủ đúng và đầy đủ các bước trong quy trình cho vay, không ngừng đào tạo và nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ năng lực cũng như khả năng thẩm định, đánh giá của các nhân viên tín dụng. Bảo đảm sự chặt chẽ và chính xác ngay từ khâu đầu tiên của quá trình cho vay là phương pháp phòng chống rủi ro hiệu quả nhất. Ngoài ra, NHTM còn cần quan tâm đến việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, ưu tiên phương án kinh doanh hiệu quả hơn là chú trọng đến tài sản thế chấp. NHTM cũng cần quan tâm đến giai đoạn sau giải ngân, có kế hoạch kiểm tra việc sử dụng vốn của khách hàng, định kỳ đánh giá lại khách hàng cũng như tài sản đảm bảo để hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra cho Ngân hàng.

- Việc yêu cầu một lượng vốn tối thiểu đối với các tổ chức tài chính, ngân hàng là rất quan trọng, tuy nhiên vẫn chưa đủ để đảm bảo tính ổn định cho hoạt

động của các ngân hàng; bởi ngay đến cả những NHTM có quy mô vốn lớn vẫn cứ rơi vào nguy cơ phá sản.

- Khi các loại hình hoạt động kinh doanh khác phát triển như việc mua bán công ty, mua bán nợ, sự phát triển của các sản phẩm phái sinh, sẽ làm cho công tác quản lý rủi ro ngày một phức tạp và khó khăn. Chính bởi vậy, các ngân hàng cần phải nâng cao hơn nữa công tác giám sát và quản trị rủi ro, dự báo và phòng ngừa rủi ro như quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản...để tạo sự ổn định và phát triển cho hoạt động ngân hàng.

Áp dụng kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới vào hoạt động quản lý nợ xấu các NHTM Việt Nam

Sau khi nghiên cứu về thực trạng diễn biến nợ xấu cũng như các phương pháp quản lý nợ xấu của các NHTM trên thế giới, kết hợp với các đặc điểm riêng của hệ thống tài chính và đặc thù hoạt động của các NHTM Việt Nam, tác giả xin đưa ra một số định hướng như sau:

Thứ nhất, Cần sớm thiết lập hệ thống phân loại tín dụng trong quá trình hướng tới lượng hóa rủi ro tín dụng, nhằm nâng cao khả năng quản lý rủi ro tín dụng, tập trung xử lý có hiệu quả các khoản nợ xấu đồng thời với việc tập trung ngăn chặn và phòng ngừa các khoản nợ xấu phát sinh trong tương lai. Việc xử lý nợ xấu cần có lộ trình cụ thể và phải tuân thủ thời hạn đã đề ra.

Thứ hai, Thực hiện tái cơ cấu hệ thống ngân hàng theo các đề án đã được Chính phủ phê duyệt, phù hợp với các cam kết với các tổ chức tài chính quốc tế nhằm tạo ra các ngân hàng có quy mô lớn, hoạt động an toàn, hiệu quả, và có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như ngoài nước.

• Cơ cấu lại tổ chức: Tách hoàn toàn các hoạt động cho vay theo chính sách hoặc dưới dạng chỉ định ra khỏi hoạt động kinh doanh thương mại của các NHTM để các ngân hàng thực hiện tốt chức năng kinh doanh theo nguyên tắc thị trường.

• Cơ cấu lại tài chính: Tăng dần quy mô vốn chủ sở hữu và xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của các NHTM nhằm lành mạnh hóa tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh và khả năng chống chịu rủi ro. Đối với các NHTMNN, cần bổ sung quy mô vốn chủ sở hữu nhằm đạt được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo Hiệp ước Basel II, xử lý dứt điểm nợ tồn đọng hướng tới lành mạnh và minh bạch tài chính. Đối với các NHTM cổ phần, cần tăng vốn chủ sở hữu thông qua hoạt động sáp nhập, hợp nhất, phát hành bổ sung cổ phiếu. Đối với những NHTM cổ

phần hoạt động quá yếu kém, không thể tăng vốn chủ sở hữu và không khắc phục được những yếu kém về tài chính thì có thể bị thu hồi giấy phép hoạt động.

Thứ ba, Từng NHTM phải xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh mới, nhất là chú trọng việc mở rộng quy mô hoạt động, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Xây dựng chiến lược phát triển công nghệ ngân hàng, nhất là hệ thống thông tin quản lý (MIS) cho toàn bộ hệ thống ngân hàng phục vụ công tác điều hành kinh doanh, kiểm soát hoạt động ngân hàng, quản lý nguồn vốn, tài sản, quản lý rủi ro, quản lý công nợ và công tác kế toán, hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống giao dịch điện tử và giám sát từ xa. Ngoài ra, các NHTM cũng cần chú trọng tới hoạt động Marketing, đa dạng hóa và nâng cao tiện ích các sản phẩm. Cung ứng dịch vụ ngân hàng hiện đại dựa trên công nghệ kỹ thuật tiên tiến; cải cách bộ máy quản lý và điều hành theo tư duy kinh doanh mới; Bên cạnh đó, Nhà nước cần giảm dần sự bảo hộ cho các NHTM trong nước, đặc biệt về hoạt động tín dụng và cơ chế tái cấp vốn nhằm tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHTM trong kinh doanh, giảm dần bao cấp đối với các NHTMNN, áp dụng đầy đủ hơn các quy chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

Thứ tư, qua kinh nghiệm của một số quốc gia, có thể thấy giải pháp xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng nói chung đều thông qua một tổ chức trung gian đó là các Công ty Quản lý khai thác tài sản, Công ty mua bán nợ hoặc cơ quan xử lý trực thuộc Chính phủ. Tùy theo thực tế của mỗi nước mà tổ chức trung gian này có cách thức và quy mô hoạt động khác nhau, nhưng tất cả đều có nhiệm vụ chung là mua lại các khoản nợ đang bị tồn đọng của ngân hàng để xử lý, bán ra thu hồi vốn về.. Và điều quan trọng nhất là phải làm sao giảm thiểu tổn thất để đưa các NHTM trở lại hoạt động bình thường, có khả năng sinh lời, và hoạt động có hiệu quả nhất.

Thứ năm: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên ngân hàng, đào tạo và đào tạo lại cán bộ thực hiện tốt các nghiệp vụ của ngân hàng hiện đại; tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế, nhất là những cán bộ trực tiếp tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng quốc tế, cán bộ thanh tra giám sát, cán bộ sử dụng và vận hành công nghệ mới.